

# ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 ANH VĂN 10 GLOBAL SUCCESS (P1)

## UNIT 1 | FAMILY LIFE

### I/ Vocabulary:

#### Lesson 1:

**chore** (n) /tʃɔːr/: công việc vặt

→ **do household chores** (v phr) /duː 'haʊshəʊld tʃɔːr/: làm việc nhà

**clean** (v) /kliːn/: lau chùi

→ **clean** (adj) /kliːn/: sạch sẽ ≠ **unclean** (adj) /ʌn'kliːn/: dơ bẩn

→ **cleaner** (n) /'kliːnə/: người dọn dẹp, chất tẩy rửa, thiết bị dọn dẹp

**dust** (v) /dʌst/: phủ bụi

→ **dust** (n) /dʌst/: bụi

**mop** (v) /mɒp/: lau sàn

→ **mop** (n) /mɒp/: cây lau sàn

**put away** (v) /pʊt ə 'wei/: cất đi, dọn đi

**sweep** (v) /swiːp/: quét nhà

**tidy** (v) /'taɪdi/: dọn dẹp

→ **tidy** (adj) /'taɪdi/: gọn gàng ≠ **untidy** (adj) /ʌn'taɪdi/: lộn thối, bừa bộn

→ **tidiness** (n) /'taɪdnɪs/: sự gọn gàng

**vacuum** (v) /'vækju:m/: hút bụi

→ **vacuum cleaner** (n) /'vækju:m 'kliːnə/: máy hút bụi

**wash** (v) /wɔːʃ/: rửa, giặt

→ **wash/do the dishes** (v phr) /wɔːʃ/duː ðə dɪʃɪz/: rửa chén

→ **dishwasher** (n) /'dɪʃ,wɔʃə/: máy rửa chén

→ **washing machine** (n) /'wɔʃɪŋ mə'ʃiːn/: máy giặt

#### Lesson 2:

**easygoing** (adj) /iːzi 'gəʊɪŋ/: dễ tính, vô tư lự

**helpful** (adj) /'helpfl/: có ích, hay giúp đỡ người khác ≠ **helpless** (adj) /'helplɪs/: vô ích

→ **help** (v) /help/: giúp đỡ

**intelligent** (adj) /ɪn'telɪdʒənt/: thông minh

→ **intelligence** (n) /ɪn'telɪdʒəns/: trí thông minh

**kind** (adj) /kaɪnd/: tốt bụng

→ **kindness** (n) /'kaɪndnɪs/: lòng tốt, sự tử tế

**lazy** (adj) /'leɪzi/: lười biếng

→ **laziness** (n) /'leɪzɪnɪs/: sự lười biếng

**personality** (n) /ˌpɜːrsə'næləti/: tính cách

**selfish** (adj) /'selfɪʃ/: ích kỉ

**suburb** (n) /'sʌbɜːrb/: ngoại ô, ngoại thành

**reliable** (adj) /rɪ'laɪəbl/: đáng tin cậy ≠ **unreliable** (adj) /ˌʌnrɪ'laɪəbl/: không đáng tin cậy

→ **rely** (v) /rɪ'laɪ/: trông cậy vào (+ **on/upon somebody/something**)

### Lesson 3:

**exclamation point** (n) /ˌɛksklə'meɪʃn pɔɪnt/: dấu chấm than

**punctuation** (n) /ˌpʌŋktʃu'eɪʃn/: dấu chấm câu

## II/ Grammar:

### ◆ **Adverbial phrases of frequency (Cụm trạng từ chỉ tần suất):**

– **Cụm trạng từ chỉ tần suất** được dùng để diễn đạt mức độ thường xuyên của sự việc.

❖ *once (a day, week, month, year, ...)*

❖ *twice (a day, a week, a month, ...)*

❖ Từ 3 lần trở lên: *three, four, five, ... + times (a day, a week, a month, ...)*

❖ *every (day, night, week, ...)*

\*Lưu ý: Chúng ta cũng có thể sử dụng **trạng từ chỉ tần suất** (*always, usually, often, sometimes, seldom, rarely/barely, never*) để mô tả về mức độ thường xuyên xảy ra của sự việc.

e.g. <b>How often</b> does your brother/sister wash the dishes?	He/She washes the dishes <b>twice a week</b> .
Do you <b>often</b> mop the living room?	Yes, I do. / No, I don't.

### ◆ **“Because” & “so”:**

– **Because**: bởi vì (dùng để mô tả nguyên nhân)

Công thức	Ví dụ
❖ <b>Because</b> + mệnh đề 1, mệnh đề 2.	- <b>Because</b> she is kind, she always helps other people.
❖ Mệnh đề 1 + <b>because</b> + mệnh đề 2.	- She always helps other people <b>because</b> she is kind.

– **Because of**: bởi vì ai/điều gì (dùng để mô tả nguyên nhân)

Công thức	Ví dụ
❖ <b>Because of</b> + N/V-ing, mệnh đề.	- <b>Because of</b> his good personality, everyone likes him.
❖ Mệnh đề + <b>because of</b> + N/V-ing.	- Everyone likes him <b>because of</b> his good personality.

– **so**: vì thế, cho nên (dùng để diễn tả kết quả)

Công thức	Ví dụ
❖ Mệnh đề 1+, + <b>so</b> + mệnh đề 2.	- He is very easygoing, <b>so</b> he has a lot of good friends.

\*Ghi chú:

- Nếu dùng “**so**” để nối hai mệnh đề, chúng ta đặt **dấu phẩy** trước “**so**”.
- Ngoài “**because of**”, ta có thể sử dụng “**due to**” với cách dùng và ý nghĩa tương tự.

## UNIT 2 | ENTERTAINMENT & LEISURE

### I/ Vocabulary:

#### Lesson 1:

**aerobics** (n) /e'roubiks/: thể dục nhịp điệu

→ **do aerobics** (v phr) /du: e'roubiks/: tập thể dục nhịp điệu

**bike** (n) /baik/: xe đạp

→ **go for a bike ride** (v phr) /gou fər ei baik raid/: chạy xe đạp

**canoeing** (n) /kə'nu:ɪŋ/: việc chèo xuồng

→ **go canoeing** (v phr) /gou kə'nu:ɪŋ/: chèo xuồng

**clue** (n) /klu:/: manh mối

**crossword puzzle** (n) /'krɔ:swɜ:rd 'pʌzl/: trò chơi ô chữ

→ **do crossword puzzles** (v phr) /du: 'krɔ:swɜ:rd 'pʌzl/: chơi ô chữ

**hang out** (v) /hæŋ aʊt/: đi chơi với ai đó, dành thời gian ở một nơi nào đó (+with somebody)

**karaoke** (n) /'kærɪ'ouki/: hát karaoke

**karate** (n) /kə'rɑ:ti/: võ karate

→ **do karate** (v phr): tập võ karate

**leisure** (n) /'li:ʒər/: thời gian rảnh rỗi

**ride** (v) /raid/: lái, đi, cưỡi

**role-playing game** (n) /'rɔ:l pleɪŋ geɪm/: trò chơi nhập vai

→ **play role-playing games** (v phr) /pleɪ 'rɔ:l pleɪŋ geɪmz/: chơi trò chơi nhập vai

**running** (n) /'rʌnɪŋ/: việc chạy bộ

→ **go running** (v phr) /gou 'rʌnɪŋ/: chạy bộ

#### Lesson 2:

**agree** (v) /ə'gri:/: đồng ý ≠ **disagree** (v) /,disə'gri:/: không đồng ý

→ **agreement** (n) /ə'gri:mənt/: sự đồng ý, hợp đồng ≠ **disagreement** (v) /,disə'gri:mənt/: sự không đồng ý

**arrange** (v) /ə'reɪndʒ/: sắp xếp

→ **arrangement** (n) /ə'reɪndʒmənt/: sự sắp xếp

**decide** (v) /dɪ'saɪd/: quyết định

→ **decision** (n) /dɪ'sɪʒn/: sự quyết định

→ **decisive** (adj) /dɪ'saɪsɪv/: quả quyết

**offer** (v) /'ɔ:fər/: đề nghị (giúp ai đó)

→ **offer** (n) /'ɔ:fər/: lời đề nghị  
**promise** (v) /'prɑ:mɪs/: hứa  
 → **promise** (n) /'prɑ:mɪs/: lời hứa  
**refuse** (v) /rɪ'fju:z/: từ chối, khước từ  
 → **refusal** (n) /rɪ'fju:z/: sự từ chối  
**temple** (n) /'templ/: đền, điện, miếu

### Lesson 3:

**detect** (v) /dɪ'tekt/: dò ra, tìm ra  
 → **metal detector** (n) /'metl dɪtektər/: máy dò kim loại  
**treasure** (n) /'treʒər/: châu báu, kho báu

### II/ Grammar:

#### ◆ Gerund (Danh động từ):

– **Gerund** là danh từ được thành lập bằng cách thêm “-ing” vào động từ. Một số từ/cụm từ phổ biến thường dùng với danh động từ:

admit: thừa nhận	finish: hoàn thành	quit: từ bỏ
avoid: trốn tránh	hate: ghét	risk: liều
delay: trì hoãn	keep: tiếp tục	suggest: đề nghị
deny: phủ nhận	like: thích	It is no use/good: không có ích/tốt
enjoy: tận hưởng	love: yêu	can't help: không thể không
fancy: thích	mind: bận tâm	can't stand: không chịu đựng được

*e.g.* She **loves** going for a bike ride on the weekends.

They **hate** playing board games.

He **denied** broking the window last night.

#### ◆ To-infinitive (Động từ nguyên mẫu có “to”):

– Dùng **to-infinitive** (động từ nguyên mẫu có “to”) để đưa ra lời mời, chấp nhận/từ chối lời mời, thói quen và sở thích...

– **To-infinitive** thường được dùng sau các **động từ** sau đây:

agree: đồng ý	expect: kỳ vọng	plan: lên kế hoạch
afford: đủ khả năng	fail: thất bại	pretend: giả vờ
arrange: chuẩn bị, sắp xếp	hope: hy vọng	refuse: từ chối
attempt: cố gắng	learn: học	threaten: đe dọa
begin: bắt đầu	manage: xoay sở được	seem: dường như
decide: quyết định	offer: đề nghị	want/ would like: muốn

*e.g.* I **decided to** go running last weekend.

Jonh **offered to** give me a hand.



**pay attention** (collocation) /peɪ ə'tenʃn/: chú ý, để tâm đến (+to do something)

**quality** (n) /'kwɑ:ləti/: chất lượng

**thrift store** (n) /'θrɪft stɔ:r/: cửa hàng bán đồ cũ

### Lesson 2:

**approve** (v) /ə'pru:v/: đồng ý, phê duyệt

→ **approval** (n) /ə'pru:vəl/: sự đồng ý

**calculator** (n) /'kælkjuleɪtər/: máy tính

→ **calculate** (v) /'kælkjuleɪt/: tính toán

**crash** (v) /kræʃ/: (máy tính) gặp sự cố

**connect** (v) /kə'nekt/: kết nối ≠ **disconnect** (v) /,dɪskə'nekt/: ngừng kết nối

à **connection** (n) /kə'neɪʃn/: sự kết nối ≠ **disconnection** (n) /,dɪskə'neɪʃn/: sự ngừng kết nối

**manager** (n) /'mænɪdʒər/: người quản lí

**overheat** (v) /,oʊvər'hi:t/: trở nên quá nóng

**receipt** (n) /rɪ'si:t/: hoá đơn

**repair** (v) /rɪ'per/: sửa chữa

**restart** (v) /rɪ:'stɑ:rt/: khởi động lại

**warranty** (n) /'wɔ:rəntɪ/: bảo hành

### Lesson 3:

**shipper** (n) /'ʃɪpər/: nhân viên giao hàng

→ **ship** (v) /ʃɪp/: giao hàng

**hotline** (n) /'hɔ:tlam/: đường dây nóng

## II/ Grammar:

### ◆ Comparative and superlative adjectives (So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ):

– So sánh hơn của tính từ được dùng để so sánh hai người/vật.

❖ Tính từ ngắn (một âm tiết): **short adjective + ER (THAN)**

❖ Tính từ dài (từ hai âm tiết trở lên): **MORE + long adjective + (THAN)**

– So sánh nhất của tính từ được dùng để so sánh ba người/vật trở lên.

❖ Tính từ ngắn (một âm tiết): **THE + short adjective + EST**

❖ Tính từ dài (hai âm tiết trở lên): **THE MOST + long adjective**

Các loại tính từ	So sánh hơn	So sánh nhất
1 âm tiết	<b>Thêm -er</b> clean – cleaner	<b>Thêm -est</b> the cleanest
1 âm tiết kết thúc bằng “e”	<b>Thêm -r</b> nice – nicer	<b>Thêm -st</b> the nicest
1 âm tiết kết thúc bằng phụ âm-nguyên âm-phụ âm	<b>Gấp đôi phụ âm cuối và thêm -er</b> hot – hotter	<b>Gấp đôi phụ âm cuối và thêm -est</b> the hottest
2 âm tiết trở lên	<b>Thêm MORE</b> <i>more</i> modern	<b>Thêm THE MOST</b> the <i>most</i> modern
2 âm tiết kết thúc bằng “y”	<b>Bỏ “y” thêm -ier</b> dirty – dirtier	<b>Bỏ “y” thêm -iest</b> the dirtiest

\* Các tính từ đặc biệt:

Adjectives	Comparative	Superlative
good	better	the best
bad	worse	the worst
far	farther/ further	the farthest/furthest
much/many	more	the most
little	less	the least
Một số tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng “ow, le, er, y”	simpler, narrower, cleverer	simplest, narrowest, cleverest

◆ **When-clause (Mệnh đề When):**

- Có thể dùng “when” để nối hai mệnh đề.
- Không thể dùng mệnh đề “when” riêng lẻ. Chúng ta cần một mệnh đề chính để có một câu hoàn chỉnh.

Công thức	Ví dụ
❖ <b>When</b> + mệnh đề 1, mệnh đề 2.	- <b>When</b> I tried to download a movie, the laptop crashed.
❖ Mệnh đề 1 + <b>when</b> + mệnh đề 2.	- My laptop overheats <b>when</b> I play games.

## UNIT 4 | INTERNATIONAL ORGANIZATION & CHARITIES

### I/ Vocabulary:

#### Lesson 1:

- charity** (n) /'tʃærəti/: từ thiện, tổ chức từ thiện  
**craft fair** (n) /kræft fer/: hội chợ hàng thủ công  
**donate** (v) /doʊ'neɪt/: tặng, cho, biếu, quyên góp  
 → **donation** (n) /doʊ'neɪʃn/: sự quyên góp, khoản quyên góp  
**goods** (n) /gʊdz/: hàng hoá  
**provide** (v) /prə'vaɪd/: cung cấp  
 → **provision** (n) /prə'vɪʒn/: sự cung cấp  
**raise** (v) /reɪz/: gây (quỹ), góp (tiền), nuôi, nâng lên  
**support** (v) /sə'pɔ:rt/: ủng hộ  
 → **support** (n) /sə'pɔ:rt/: sự ủng hộ  
 → **supportive** (adj) /sə'pɔ:tɪv/: đem lại sự ủng hộ, khuyến khích  
**temporary** (adj) /'tempərəri/: tạm thời  
**volunteer** (n) /ˌvɒlənti'ɪər/: tình nguyện viên

→ **volunteer** (v) /ˌvɒləntɪər/: tình nguyện

## Lesson 2:

**aim** (n) /eɪm/: mục đích, mục tiêu

→ **aim** (v) /eɪm/: nhắm đến

**awareness** (n) /əˈweəriənəs/: sự nhận thức

→ **aware** (adj) /əˈweə/: có nhận thức (+of)

**conservation** (n) /kənˈsɜːveɪʃn/: sự giữ gìn, sự bảo tồn

→ **conserve** (v) /kənˈsɜːv/: giữ gìn, bảo tồn

**educational** (adj) /ˌedʒuːˈkeɪʃənl/: thuộc giáo dục

à **education** (n) /ˌedʒuːˈkeɪʃn/: sự giáo dục

→ **educate** (v) /ˈedʒuːkeɪt/: giáo dục

**homeless** (adj) /ˈhəʊmləs/: vô gia cư

→ **the homeless** (n phr) /ðə ˈhəʊmləs/: người vô gia cư

**organize** (v) /ˈɔːrgənaɪz/: tổ chức

→ **organization** (n) /ˌɔːgənaɪˈzeɪʃn/: sự tổ chức, tổ chức, cơ quan

**set up** (v) /set ʌp/: thành lập

## Lesson 3:

**fundraising** (n) /ˈfʌndreɪzɪŋ/: việc gây quỹ

**inspire** (v) /ɪnˈspaɪə/: truyền cảm hứng

→ **inspiration** (n) /ˌɪnspəˈreɪʃn/: cảm hứng

**marathon** (n) /ˈmærəθɔːn/: chạy ma-ra-tông

## II/ Grammar:

### ◆ Present Simple (Thì hiện tại đơn):

a. Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt các thói quen và hoạt động hằng ngày hoặc những sự việc có thật xảy ra trong một thời gian dài ở hiện tại.

– Dấu hiệu nhận biết:

- ❖ Cụm từ với “every”: *every day, every year, every month, every afternoon, every morning, ...*
- ❖ Cụm từ chỉ tần suất: *once a week, twice a week, three times a week, four times a week, five times a week, once a month, once a year, etc.*
- ❖ Trạng từ chỉ tần suất: *always, usually, often, sometimes, never, rarely...*

e.g.	I/You/We/They <b>collect</b> stickers.	He/She <b>reads</b> comics.
	I/You/We/They <b>don't make</b> vlogs.	He/She <b>doesn't build</b> models.
	<b>Do</b> you/they <b>play</b> soccer?	<b>Does</b> he/she <b>bake</b> cakes?
	Yes, I/we/they <b>do</b> . / No, I/we/they <b>don't</b> .	Yes, he/she <b>does</b> . / No, he/she <b>doesn't</b> .

b. Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt các sự việc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai như lịch trình hay chương trình của các cửa hàng, rạp phim, nhà hàng, phương tiện công cộng...



The festival **starts** at 6 p.m.  
 The festival **ends** at 10 p.m.  
 The bus **leaves** in ten minutes.

---

What time **does** the music performance **start**?

**Does** the festival **start** in the morning? - (Yes, it **does**./No, it **doesn't**.)

c. Cách phát âm “-s/es” cuối động từ ngôi thứ 3 số ít hoặc danh từ số nhiều

<b>Độc là /ɪz/</b>	khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm /s/, /ʃ/, /z/, /dʒ/, /ʒ/, /tʃ/
<b>Độc là /s/</b>	khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm /t/, /p/, /k/, /f/, /θ/
<b>Độc là /z/</b>	khi âm cuối của từ gốc là nguyên âm hoặc các phụ âm còn lại

◆ **Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn):**

a. Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

– Dấu hiệu nhận biết:

- ❖ Các cụm từ chỉ thời gian: *now, right now, at (the) present, at the moment, at this time...*
- ❖ Các động từ: *Look!, Listen, Be careful!, Hurry up!, Watch out!, Look out!*

<p>I <b>am playing</b> soccer now.</p> <p>e.g. You/We/They <b>aren't playing</b> soccer at the moment.</p> <p>He/She/It <b>is playing</b> soccer right now.</p>	<p>What <b>are they doing</b> at present?</p> <p><b>Is she playing</b> soccer now?</p> <p>(Yes, she <b>is</b>. / No, she <b>isn't</b>.)</p>
---	---

b. Thì hiện tại tiếp diễn cũng có thể dùng để chỉ các kế hoạch đã lên lịch sẵn trong tương lai, thường có từ chỉ thời gian cụ thể.

– Dấu hiệu nhận biết: các cụm từ chỉ thời gian trong tương lai (*this weekend, on Saturday, tomorrow, tonight ...*)

<p>I <b>am going</b> bowling tonight.</p> <p>e.g. You/We/They <b>aren't going</b> bowling this evening.</p> <p>He/She/It <b>is going</b> bowling tomorrow.</p>	<p>What <b>are they doing</b> this weekend?</p> <p><b>Is she going</b> bowling on Saturday?</p> <p>(Yes, she <b>is</b>. / No, she <b>isn't</b>.)</p>
--	--

**\*Lưu ý: một số động từ không dùng ở dạng tiếp diễn:** know, want, need, like, love, hate, have (với nghĩa “có”), think (với nghĩa “nghĩ rằng”), see (với nghĩa “nhìn thấy”), understand,...

e.g. I'm **making** a cake now, and I **need** some eggs.

◆ **Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành):**

– Cách dùng:

- ❖ Nói về sự kiện hoặc hành động đã hoàn tất mà thời gian không được biết rõ hoặc không quan trọng.
- ❖ Nói về khoảng thời gian của một hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại.
- ❖ Nói về một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại.

– Dấu hiệu nhận biết:

- ❖ for + khoảng thời gian (*2 hours, 5 days, 10 weeks, 15 years, ...*)
- ❖ since + mốc thời gian bắt đầu (*1998, July, Monday, ...*)
- ❖ ever / never (*khi nói về kinh nghiệm*)
- ❖ Cấu trúc: *It's the first time ... / This is the first time ... (khi nói về kinh nghiệm)*

	Chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít	Chủ ngữ khác
Câu khẳng định	He/She/It's (has) supported poor families.	I/You/We/They've (have) been to India.
Câu phủ định	He/She/It hasn't helped since 2005.	You/We/They haven't helped since 2005.
Câu nghi vấn	Has it raised much money? Yes, it has. / No, it hasn't.	Have they raised much money? Yes, they have. / No, they haven't.

\*Lưu ý: Học thuộc bảng động từ bất qui tắc (không thêm *-ed*).

## UNIT 5 | GENDER EQUALITY

### I/ Vocabulary:

#### Lesson 1:

**allow** (v) /ə'laʊ/: cho phép

**campaign** (v) /kæm'peɪn/: tham gia, tổ chức chiến dịch vận động

**causative verb** (n) /'kɔ:zətɪv vɜ:rb/: động từ nguyên nhân, động từ khởi phát

**committee** (n) /kə'mɪti/: uỷ ban

**election** (n) /ɪ'lekʃn/: sự bầu cử, cuộc bầu cử

→ **elect** (v) /ɪ'lekt/: bầu cử

**equality** (n) /ɪ'kwɔ:ləti/: sự bình đẳng

→ **equal** (adj) /'i:kwəl/: bình đẳng (+to)

**gender** (n) /'dʒendər/: giới tính

**property** (n) /'prɔ:pərti/: tài sản